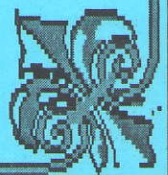


CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
334A, PHAN VĂN TRỊ, P.11, Q. BÌNH THẠNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		673,824,629,417	571,766,528,551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	263,975,300,025	90,209,817,366
1. Tiền	111		22,555,300,025	13,709,817,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		241,420,000,000	76,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2,835,462,500	3,837,172,713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,835,462,500	4,611,223,243
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(774,050,530)
III. Các khoản phải thu	130		150,807,541,111	293,682,662,132
1. Phải thu khách hàng	131		107,008,428,726	212,619,888,794
2. Trả trước cho người bán	132		14,709,496,147	41,781,395,619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	31,284,595,421	39,801,276,207
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,194,979,183)	(519,898,488)
IV. Hàng tồn kho	140	4	230,104,554,507	164,373,278,214
1. Hàng tồn kho	141		230,104,554,507	164,373,278,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,101,771,274	19,663,598,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,881,730,306	306,328,989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,717,106,282	18,185,248,278
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	1,502,934,686	1,172,020,859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		341,199,200,896	319,472,847,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		115,377,550,147	101,734,552,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	89,321,917,933	60,068,073,009
- Nguyên giá	222		131,265,521,303	94,382,757,599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,943,603,370)	(34,314,684,590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14,218,582,238	14,313,131,720
- Nguyên giá	228		14,839,458,464	14,733,258,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(620,876,226)	(420,126,744)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	11,837,049,976	27,353,348,249
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	222,772,492,250	213,492,492,250
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	164,053,523,339	149,773,523,339
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.2	58,718,968,911	63,718,968,911
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,049,158,499	4,245,802,278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,936,380,675	4,139,061,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15.1	96,777,824	90,741,221
3. Tài sản dài hạn khác	268		16,000,000	16,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,015,023,830,313	891,239,376,057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		475,221,144,133	395,341,159,329
I. Nợ ngắn hạn	310		469,771,353,147	393,016,519,914
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	372,463,078,905	279,643,154,578
2. Phải trả người bán	312		53,231,316,939	49,865,842,343
3. Người mua trả tiền trước	313		278,125,188	3,742,873,065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	8,042,237,810	28,809,242,137
5. Phải trả công nhân viên	315		22,299,276,047	16,576,304,832
6. Chi phí phải trả	316	13	1,478,134,957	1,002,910,982
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	11,933,336,488	13,330,345,164
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	323		45,846,813	45,846,813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	327	16.5	-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,449,790,986	2,324,639,415
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,548,881,840	1,948,881,840
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15.2	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	14	2,900,909,146	375,757,575
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	16	539,802,686,180	495,898,216,728
I. Vốn chủ sở hữu	410		539,802,686,180	495,898,216,728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,420,000,000)	(2,125,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	35,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	10,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		185,725,582,787	141,526,113,335
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,015,023,830,313	891,239,376,057

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2,000,293.27	605,991.11
- EUR		4.87	4.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	262,761,867,400	215,842,572,405	889,367,709,407	804,637,095,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		262,761,867,400	215,842,572,405	889,367,709,407	804,637,095,168
4. Giá vốn hàng bán	18	204,886,798,579	188,283,936,042	722,345,559,510	670,936,427,893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57,875,068,821	27,558,636,363	167,022,149,897	133,700,667,275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2,375,395,186	527,538,688	9,397,570,718	8,185,888,672
7. Chi phí tài chính	19	8,587,682,962	5,500,448,412	24,201,042,642	23,420,605,030
+ Trong đó: chi phí lãi vay		5,849,661,464	4,378,324,178	16,628,221,304	18,457,096,810
8. Chi phí bán hàng		7,377,033,024	3,313,650,713	20,404,906,785	14,108,494,022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17,223,296,848	18,555,792,058	56,664,965,855	61,149,962,865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27,062,451,173	716,283,868	75,148,805,333	43,207,494,030
11. Thu nhập khác	17.3	2,213,923,180	146,249,731,629	2,970,585,323	146,894,181,693
12. Chi phí khác	20	1,413,781,829	61,928,831,974	2,156,182,077	62,621,130,782
13. Lợi nhuận khác		800,141,351	84,320,899,655	814,403,246	84,273,050,911
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27,862,592,524	85,037,183,523	75,963,208,579	127,480,544,941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	6,852,303,899	25,259,295,880	17,858,827,380	36,082,920,998

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

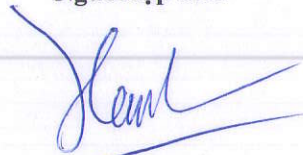
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

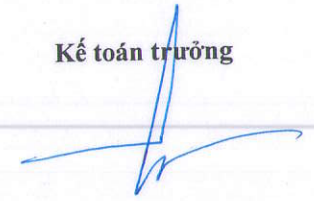
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	(209,697,314)	-	(6,036,603)	(160,996,370)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21,219,985,939	59,777,887,643	58,110,417,802	91,558,620,312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1,549	4,321	4,242	6,622

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

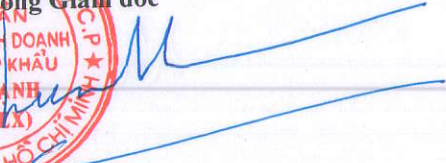

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		75,963,208,579	127,480,544,941
2. Điều chỉnh cho các khoản		20,147,864,939	48,055,565,549
- Khấu hao tài sản cố định		9,151,504,264	11,650,684,944
- Các khoản dự phòng		901,030,165	(277,160,680)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(121,683,183)	1,249,204,380
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,411,207,611)	16,975,740,095
- Chi phí lãi vay		16,628,221,304	18,457,096,810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96,111,073,518	175,536,110,490
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		138,039,395,985	(186,425,992,214)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(65,731,276,293)	116,638,489,906
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		6,036,027,291	(142,099,724,146)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1,372,720,935)	2,744,393,770
- Tiền lãi vay đã trả		(15,150,086,347)	(18,043,520,872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38,824,128,705)	(19,688,971,147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		600,000,000	2,020,382,683
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(500,193,750)	(646,263,858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119,208,090,764	(69,965,095,388)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24,092,380,352)	(35,219,388,398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2,569,220,153	58,759,745,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(332,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6,775,760,743	441,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,280,000,000)	(3,060,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,906,794,155	5,546,531,558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24,120,605,301)	135,726,888,615
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(295,000,000)	(1,975,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

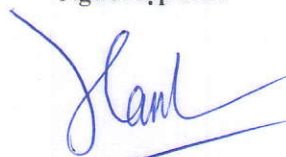
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		749.208.834.690	596.984.238.348
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(656.391.258.767)	(738.292.230.819)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.410.754.598)	(27.123.627.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79.111.821.325	(170.406.620.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		174.199.306.788	(104.644.826.894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90.209.817.366	194.869.340.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(433.824.129)	(14.696.582)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		263.975.300.025	90.209.817.366

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2014 là 139.245.880.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	696,398,833	267,153,610
Tiền gửi ngân hàng	21,858,901,192	13,442,663,756
Tiền gửi VND	1,064,589,386	683,723,860
Tiền gửi ngoại tệ	20,794,311,806	12,758,939,896
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	241,420,000,000	76,500,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	21,000,000,000	19,000,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Thành	22,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	138,420,000,000	57,500,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN HCM	20,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG	19,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Bà Rịa - Vũng Tàu	21,000,000,000	-

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	263,975,300,025	90,209,817,366
------------------	-----------------	----------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2,835,462,500		4,611,223,243
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		2,835,462,500		4,611,223,243
Trong đó:				
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50,000	2,250,000,000	50,000	2,250,000,000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	-	-	123,670	1,775,760,743
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	132	290,000	132	290,000
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51,900	585,172,500	51,900	585,172,500
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)		-		-
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		-		(774,050,530)
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		-		(774,050,530)
Tổng cộng		2,835,462,500		3,837,172,713

Ghi chú:

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không có cơ sở giá giao dịch do các công ty chứng khoán công bố cho cổ phiếu Cty CP BV Đa khoa Tư nhân Triều An và Công Ty CP XNK và Đầu Tư Thừa Thiên Huế để trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
	<u>31,284,595,421</u>	<u>39,801,276,207</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	31,284,595,421	39,801,276,207

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá gốc của hàng tồn kho	-	-
- Hàng mua đang đi đường	100,148,107,080	99,762,934,106
- Nguyên liệu, vật liệu	8,532,403,887	7,720,745,263
- Công cụ, dụng cụ	5,902,592,386	17,304,142,712
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115,471,459,684	39,523,656,663
- Thành phẩm	-	11,808,000
- Hàng hoá	49,991,470	49,991,470
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>230,104,554,507</u></u>	<u><u>164,373,278,214</u></u>

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	11,582,379
- Tạm ứng	69,306,660	430,542,291
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,433,628,026	729,896,189
Tổng cộng	<u><u>1,502,934,686</u></u>	<u><u>1,172,020,859</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						94,382,757,599
1. Số dư đầu năm	49,568,193,291	33,663,021,387	9,195,166,910	1,956,376,011	-	39,365,678,624
2. Số tăng trong kỳ	36,840,601,260	564,756,000	1,846,916,364	113,405,000	-	4,822,951,351
<i>Bao gồm:</i>						34,542,727,273
- Mua trong kỳ	3,067,873,987	564,756,000	1,076,916,364	113,405,000	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	33,772,727,273	-	770,000,000	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2,482,914,920
3. Số giảm trong kỳ	1,465,103,000	111,000,000	906,811,920	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						2,482,914,920
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,465,103,000	111,000,000	906,811,920	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	84,943,691,551	34,116,777,387	10,135,271,354	2,069,781,011	-	131,265,521,303
II. Giá trị hao mòn lũy kế						34,314,684,590
1. Số dư đầu năm	11,568,743,089	16,843,186,163	4,537,448,467	1,365,306,871	-	8,897,922,524
2. Khấu hao trong kỳ	3,018,791,488	4,552,090,923	1,130,525,395	196,514,718	-	8,897,922,524
<i>Bao gồm:</i>						-
- Khấu hao tăng trong kỳ	3,018,791,488	4,552,090,923	1,130,525,395	196,514,718	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1,269,003,744
3. Giảm trong kỳ	377,927,976	11,161,667	879,914,101	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						1,269,003,744
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	377,927,976	11,161,667	879,914,101	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14,209,606,601	21,384,115,419	4,788,059,761	1,561,821,589	-	41,943,603,370
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						60,068,073,009
1. Tại ngày đầu năm	37,999,450,202	16,819,835,224	4,657,718,443	591,069,140	-	89,321,917,933
2. Tại ngày cuối kỳ	70,734,084,950	12,732,661,968	5,347,211,593	507,959,422	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	14,461,948,464	-	-	271,310,000	14,733,258,464
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	243,000,000	243,000,000
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ	-	-	-	243,000,000	243,000,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	136,800,000
3. Số giảm trong kỳ	136,800,000	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	136,800,000
- Thanh lý, nhượng bán	136,800,000	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14,325,148,464	-	-	514,310,000	14,839,458,464
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	312,248,213	-	-	107,878,531	420,126,744
2. Khấu hao trong kỳ	190,465,638	-	-	63,116,102	253,581,740
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ	190,465,638	-	-	63,116,102	253,581,740
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	52,832,258	-	-	-	52,832,258
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	52,832,258
- Thanh lý, nhượng bán	52,832,258	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	449,881,593	-	-	170,994,633	620,876,226
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	14,149,700,251	-	-	163,431,469	14,313,131,720
2. Tại ngày cuối kỳ	13,875,266,871	-	-	343,315,367	14,218,582,238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XDDB dở dang	11,837,049,976	27,353,348,249
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	337,480,000	
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
+ Công trình Phú Mỹ	6,343,359,939	26,343,359,939
+ Công trình nhà máy Metal	4,146,221,727	
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	11,837,049,976	27,353,348,249

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54,833,900,000	54,833,900,000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20,000,000,000	20,000,000,000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%)	68,819,623,339	68,819,623,339
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	3,060,000,000
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	3,060,000,000
Tổng cộng	164,053,523,339	149,773,523,339

9.2. Đầu tư dài hạn khác

	VND		VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu		-		-
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		58,997,390,759		58,997,390,759
+ Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex (GPPJ)		26,152,726,119		31,152,726,119
+ Công Ty CP XNK&Đầu Tư Thừa Thiên Huế(Unimex)		27,844,664,640		27,844,664,640
5. Đầu tư dài hạn khác		4,721,578,152		4,721,578,152
+ Dự Án phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM		4,721,578,152		4,721,578,152
Tổng cộng		58,718,968,911		63,718,968,911

Ghi chú:

- Sau ngày 30/06/2014, Nhà máy Gilimex-PPJ Quảng Trị của Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ được đổi tên là Nhà Máy Xuất Khẩu Phong Phú Quảng Trị (Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ chưa cung cấp tài liệu nào về việc thay đổi tên và chuyển nhượng nhà máy cho Công ty CP Quốc tế Phong Phú).

- Theo Hợp đồng vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 01/12/2013, số tiền Công Ty Gilimex cho Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ (GPPJ) mượn được chuyển thành vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất 0,5%/tháng, tài sản đảm bảo là khoản phải thu, máy móc thiết bị, tài sản hình thành trên đất,...hoặc tài sản khác và toàn bộ số cổ phiếu Công Ty Gilimex mà Công Ty GPPJ hiện đang sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

- Theo Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2013, số tiền Công ty Gilimex cho Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Thừa Thiên Huế (Công ty Unimex) mượn được chuyển thành vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, hạn mức cho vay 34.000.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/tháng, tài sản đảm bảo là khoản phải thu, máy móc thiết bị, tài sản hình thành trên đất,...hoạt tài sản khác và toàn bộ số cổ phiếu Công ty Gilimex mà Công ty Unimex hiện đang sở hữu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2,936,380,675	3,528,447,353
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	-	610,613,704
Tổng cộng	2,936,380,675	4,139,061,057
11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
11.1. Vay ngắn hạn	372,463,078,905	279,643,154,578
- Vay ngân hàng	372,463,078,905	279,643,154,578
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	65,534,076,289	32,484,717,625
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)	11,955,147,347	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	172,001,512,449	211,224,930,446
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	65,754,242,851	-
Ngân hàng HSBC VN	18,723,230,201	-
Ngân hàng ANZ	38,494,869,768	35,933,506,507
- Vay đối tượng khác	-	-
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	372,463,078,905	279,643,154,578
Ghi chú: Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.		
12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	8,042,237,810	28,809,242,137
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	7,157,636,387	28,122,937,712
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	884,601,423	686,304,425
+ Thuế thu nhập cá nhân	884,601,423	682,117,140
+ Các loại thuế khác	-	4,187,285
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	8,042,237,810	28,809,242,137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	1,478,134,957	1,002,910,982
Tổng cộng	1,478,134,957	1,002,910,982
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	905,352,773	899,613,523
- BHYT, BHXH, BHTN	-	219,333,706
- KPCĐ	96,346,990	232,409,822
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	2,900,909,146	375,757,575
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,931,636,725	11,978,988,113
Tổng cộng	14,834,245,634	13,706,102,739
15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
15.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	96,777,824.00	90,741,221
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	96,777,824	90,741,221
15.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,125,000,000)	35,483,599,600	10,109,909,000	141,526,113,333
- Tăng trong kỳ	-	-	(295,000,000)	-	-	58,110,417,802
Trong đó:						
- Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	58,110,417,802
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (do mua cổ phiếu quỹ)	-	-	(295,000,000)	-	-	13,910,948,348
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	459,393,750
- Thù lao HDQT	-	-	-	-	-	40,800,000
- Trích nộp thuế TNCN	-	-	-	-	-	13,410,754,598
- Chi cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,420,000,000)	35,483,599,600	10,109,909,000	185,725,582,787

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3,493,062,500	2.51%	3,493,062,500	2.51%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	135,752,817,500	97.49%	135,752,817,500	97.49%
Tổng cộng	139,245,880,000	100%	139,245,880,000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	171,657,714,793		171,657,714,793	
Cổ phiếu ngân quỹ	(2,420,000,000)	210.500 cổ phiếu	(2,125,000,000)	212.500 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	133,245,880,000
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13,410,754,598	13,859,805,400

16.4. Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	242,000	212,500
+ Cổ phiếu thường	242,000	212,500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,698,338	13,712,088
+ Cổ phiếu thường	13,682,588	13,712,088
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	35,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	10,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45,846,813	45,846,813

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**16.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.6.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. DOANH THU

Chi tiêu

17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu

- + Doanh thu bán thành phẩm
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- + Thuế TTĐB
- + Thuế xuất khẩu

- Doanh thu thuần

Trong đó:

- + Doanh thu thuần bán thành phẩm
- + Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

17.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Hoa hồng ủy thác

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND
	262,761,867,400	215,842,572,405
	256,643,590,421	207,943,029,751
	6,118,276,979	7,899,542,654
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	262,761,867,400	215,842,572,405
	256,643,590,421	207,943,029,751
	6,118,276,979	7,899,542,654
	2,375,395,186	527,538,688
	1,633,404,705	527,538,688
	-	-
	-	-
	-	-
	620,307,298	-
	121,683,183	-
	-	-

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán thành phẩm
 - Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Tổng cộng**

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND
	203,613,423,677	185,833,933,249
	1,273,374,902	2,450,002,793
	204,886,798,579	188,283,936,042

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Chi phí lãi vay
 - Chi phí bán chứng khoán
- Tổng cộng**

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND
	-	-
	2,738,021,498	1,122,124,234
	5,849,661,464	4,378,324,178
	-	-
	8,587,682,962	5,500,448,412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế

Tổng cộng

Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND
6,852,303,899	25,259,295,880
-	-
6,852,303,899	25,259,295,880

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND
159,366,759,274	113,604,135,786
41,911,051,510	27,385,228,928
2,653,349,645	3,069,641,027
36,591,798,255	9,619,605,909
8,154,534,554	5,662,368,725
248,677,493,238	159,340,980,375

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND
21,219,985,939	59,777,887,643
-	-
-	-
-	-
21,219,985,939	59,777,887,643
13,698,338	13,834,588
1,549	4,321

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

- Lương của các thành viên BGD
- Lương, thù lao của các thành viên HĐQT

Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
3,780,000,000	3,780,000,000
528,000,000	528,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	57,290,427,954
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	19,008,252,433
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuê VP Bán văn phòng	156,370,375 1,818,181,818
Cộng			78,273,232,580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2014 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ Phải trả tiền gia công	8,799,726,283 4,991,612,265
CTy TNHH MTV BDS Gia Định	Công ty con	Phải thu khác	3,610,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Khoản vay Phải thu khác	26,152,726,119 9,040,141,340
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Phải thu khác Phải thu tiền hàng	3,143,918,990 5,945,152,634
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Phải thu khác Nợ Phải trả	6,361,637,334 1,676,315,335
Cộng			69,721,977,392

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định

3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả cho người bán	53,231,316,939	-	-	53,231,316,939
Người mua trả tiền trước	278,125,188	-	-	278,125,188
Vay và nợ	372,463,078,905	-	-	372,463,078,905
Phải trả người lao động	22,299,276,047	-	-	22,299,276,047
Chi phí phải trả	1,478,134,957	-	-	1,478,134,957
Các khoản phải trả phải nộp khác	11,933,336,488	-	-	11,933,336,488
Cộng	461,683,268,524	-	-	461,683,268,524

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động. Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (USD)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay			
Tăng	+ 02	-	-
Giảm	- 02	-	-
Năm trước			
Tăng	+ 02	-	-
Giảm	+ 02	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

k. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của

5. Số liệu so sánh

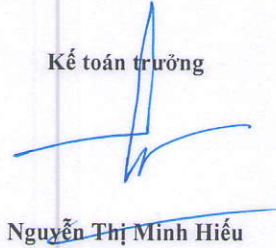
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo kết quả kinh doanh

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2015



CÔNG TY
CỔ PHẦN
SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU
BÌNH THẠNH
(GILIMEX)
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hùng

